

NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU VỀ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI VIỆT

Những gì viết sau đây, tự thân chúng, không phải là một công trình nghiên cứu. Đây chỉ là những cảm giác đầu tiên chưa thoát khỏi vòng trực cảm thuần túy, thuộc về một số mặt của một vấn đề mà các bậc đi trước trong ngành dân tộc học chưa đưa ra được những kết luận thực sự có đầu có đũa: vấn đề gia đình của người Việt(1) .

Ta biết rằng, mãi cho đến nay, vẫn chưa ai lên được hệ thống thân tộc Việt. Lý do cũng đơn giản thôi: nếu vì muốn ngắn gọn mà ta không ngại dùng một ngôn ngữ dân tộc ít nhiều đã lỗi thời, thì có thể nói rằng đây là một “hệ thống không phân loại”. Những cảm giác làm nên bài viết này không quy chiếu vào đó.

Mặt khác, những cảm giác ấy lại là cảm giác của một người làm dân tộc học mà “gián tiếp bị lâm tình huống”, vì bản thân anh ta không nghiên cứu người Việt, nhưng lại thuộc tộc Việt, khiến anh thảng hoặc lại có những suy nghĩ, có lẽ còn rời rạc, nhưng dù sao cũng có đôi suy nghĩ về mặt này hay mặt kia thuộc nếp sống của tộc mình.

Những cảm giác rất đơn giản, đó, tôi sẽ thử nói lên bằng ngôn ngữ hàng ngày. Một vài sự kiện mở đầu cho chúng sẽ được rút ra từ cuộc sống của người Việt ở Bắc Bộ, nơi cư trú hiện nay của tôi.

*

Hồi còn bé, tôi từng nghe người lớn nói với nhau rằng ở chúng tôi, tôi muốn nói trong tộc người chúng tôi, quyền lực trong gia đình nằm trong tay của đàn ông, của người chồng, người cha. Cứ nhìn vào các chi tiết của cuộc sống hàng ngày là rõ. Về kinh tế chẳng hạn, bất động sản của gia đình, kể cả ruộng tư, đều do đàn ông nắm, vì chỉ được truyền cho con trai trong nhà, không được truyền cho con gái. Việc giáo dục con cái chủ yếu phụ thuộc vào người cha, mà về mặt ấy thì ông ta chẳng mấy khi nương nhẹ. Gả con trai hay con gái cho người này, người kia thuộc gia đình nọ, vấn đề có lẽ đã được bàn cãi kín đáo giữa ông bố và bà mẹ, thậm chí giữa ông bố và cậu con trai, hay bà mẹ và cô con gái, nhưng cuối cùng mà công bố tin ra trước mọi người bằng một lời nói chính thức, thì đấy là việc của ông chủ gia đình... Ví dụ chẳng thiếu.

Lớn lên, tôi được biết thêm rằng các nhà nghiên cứu Pháp thời thuộc địa cũng không nói khác.

Tất nhiên, tình trạng đó được gán cho Nho giáo, lý thuyết đã thấm nhuần xã hội chúng tôi có chậm lắm cũng từ thế kỷ thứ XV, khi nó thay chân Phật giáo ở vị trí Quốc giáo. Đừng vì thuật ngữ này mà hiểu nhầm. Nho giáo, vốn ra đời trên đất Trung Hoa từ năm thế kỷ trước Công nguyên, ít mang dạng tôn giáo lắm, nếu ta đem so với đạo Phật, đạo Cơ Đốc, đạo Hồi: được tích hợp vào những tín ngưỡng và biểu hiện tôn giáo dân gian đương thời, trong số đó có hình thái thờ phụng tổ tiên, Nho giáo nổi bật lên trong tư cách một triết lý xã hội, và trong khung cảnh đó tôn giáo chỉ kéo dài mô hình xã hội, cho nó hiện hình ra ngoài, thông qua một lòng tin và một hệ thống động tác có thể nhìn bằng mắt. Vả chẳng, chữ “giáo” (trong “Quốc giáo”) không chỉ có nghĩa là tôn giáo: còn có thể diễn dịch nó thành “giáo dục”, “ý thức hệ”,

“học thuyết”..., thậm chí cả “văn hóa”.

Những điều liên quan đến ta hơn, do vấn đề ta đang quan tâm, là chỗ Nho giáo, như ai cũng biết, lại đặt quyền lực vào tay người đàn ông. Chỉ cần nhắc lại đây hai lời giáo huấn nổi tiếng. Một trong hai lời ấy trao quyền lực trong nhà nước, trong xã hội ngoài gia đình (quân, sư, phụ). Còn lời kia thì không ngần ngại tuyên bố thẳng thừng rằng: một con trai là có, mười con gái là không (*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*).

Còn chuyện khác nữa.

Trên đất Trung Hoa, Nho giáo, sau buổi hình thành đầu tiên, đã bị bỏ rơi trong một thời gian dài, mãi nhiều thế kỷ về sau mới được áp dụng, dưới một số triều đại lớn thuộc Công nguyên(2). Mà ngay đến lúc ấy, Nho giáo cũng không được xem là “lý thuyết” độc nhất trong ý thức hệ Trung Hoa: nó phải chia sẻ vị trí với Phật giáo, để hợp thành “Tam giáo”, hay ba “học thuyết” chính thức của Trung Hoa.

Ở Việt Nam, không thế. Tại đây, từ khi chiếm địa vị quốc giáo của đạo Phật, đạo Nho luôn đóng vai chủ soái. Cơ cấu tổ chức của nhà nước bắt nguồn cảm hứng từ các nguyên lý của Nho giáo. Văn tịch của các nhà vua thường viện đến lời giáo huấn này hay lời giáo huấn kia của đạo Nho. Các nhà nho mà kiến thức sách vở tạo ra một uy thế lớn trước một dân chúng gồm những nông dân hầu hết đều mù chữ, tự tập hợp thành một tầng lớp xã hội riêng, có thể cũng từ thế kỷ XVII(3). Về mặt kinh tế, tầng lớp ấy không tách khỏi nông dân, trái lại, rất gắn bó với nông dân. Quả vậy, trừ một số ít nhờ thi đỗ mà ra làm quan, đại đa số nhà nho vẫn tiếp tục sống tại làng mình cuộc sống khổ ải của người nông dân thường lấy nghề dạy học làm lẽ sống. Ấy thế mà chính cái đa số vô danh đó, từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX,

đã du nhập sâu vào nông thôn, vào từng xóm, từng nhà một, không chỉ mô hình Nho giáo, mà cả một nền đạo lý hàng ngày thoát thai từ những lời dạy của Khổng Tử...

Tôi không nói rằng vì thế mà đạo Phật và các tín ngưỡng dân gian bị cấm đoán, hay bị từ bỏ. Nhưng ngoài một số giai đoạn Phật giáo được tạm thời phục hưng, còn thì đạo Phật và một số tín ngưỡng khác hầu như dần dần chỉ còn được dành cho phụ nữ. Trước 1945, chủ yếu chỉ có phụ nữ lui tới các chùa làng ở Bắc Bộ, đặc biệt các bà đã có tuổi.

Trong những điều kiện đó, không có gì lạ nếu tính chất phụ quyền, mà mọi người đều nhìn thấy trong gia đình Việt, được gán cho Nho giáo. Như tất cả mọi người, tôi chấp nhận điều từng được chấp nhận (và hiện còn được chấp nhận)... Cho đến ngày nay, sau nhiều năm diên dã ở vùng Mường(4) có hôm tôi bỗng tự hỏi:

Cứ chấp nhận ảnh hưởng sâu sắc của đạo Nho đi, thì gia đình Việt có thực sự mang tính chất phụ quyền đến mức như người ta thường nói hay không?

Hãy xuất phát từ gia đình cổ truyền mà đi lại từ đầu.

Truyền theo dòng bố và mang tộc danh về phía bố, gia đình Việt, trong đại đa số các trường hợp, chung qui là gia đình hạt nhân: một cặp vợ chồng, và con cái chưa vợ chưa chồng của họ. Mọi con trai thứ đã cưới vợ đều ra khỏi nhà cha ít lâu sau khi cưới để sống với vợ (và các con của mình, nếu đã có con) trong một ngôi nhà riêng. Từng hộ như thế đều có nên kinh tế riêng: con trai nào rời nhà bố cũng nhận được một phần tài sản của gia đình, kể cả ruộng tư.

Tất nhiên, cha mẹ già vẫn giữ con trai cả lại nhà, dù anh ta đã có vợ, có con. Khi bố mất đi, anh được thừa hưởng ngôi nhà

và phần tài sản lớn nhất. Đây không phải là gia đình hạt nhân theo đúng nghĩa của từ ấy, nhất là khi, ngoài bố mẹ già ra, còn có một số em trai còn bé hay một con gái chưa chồng. Để chỉ loại hình tập hợp này, hãy dùng một từ có phần mơ hồ, nhưng cũng thích hợp với mức hiểu biết còn quá thấp của ta: “gia đình nhỏ”. Tuy nhiên, đừng quên rằng “gia đình nhỏ” ấy thành hình trên cơ sở một lõi cốt bất biến, gia đình hạt nhân, của nó khi cha mẹ già đã qua đời, khi tất cả các em trai, em gái đã lấy vợ, lấy chồng, do đó đã rời ngôi nhà cha mẹ để lại. Và chẳng, trong từng làng một, các “gia đình nhỏ” chỉ là thiểu số bên cạnh rất nhiều gia đình hạt nhân.

Ở một mức cao hơn, một gia đình “nhỏ” và hạt nhân cùng nhận là chung tổ tiên về phía bố đều tập hợp lại thành một thực thể rộng lớn hơn, tổ chức “họ”, mà tôi muốn diễn dịch thành “đơn vị chung tộc danh về phía bố”: quả vậy, các “họ” phân biệt lẫn nhau bằng cách mỗi “họ” mang một tộc danh riêng về phía bố (mà người ta cũng gọi là “họ”). “Đơn vị chung tộc danh riêng về phía bố là đơn vị ngoại hôn, vì mọi thành viên của một họ đều tự xem là được gắn liền với nhau bằng quan hệ dòng máu.

Trong số vô vàn tộc danh về phía bố của người Việt, cho đến nay chưa ai lọc ra được tộc danh nào mà không bắt nguồn từ Trung Hoa(5). Như vậy, ta có quyền tự hỏi phải chăng các tộc danh đó đã bị quan lại Trung Hoa áp đặt qua suốt nghìn năm Bắc thuộc, nhằm ghi tên tuổi của cư dân bản địa, đặc biệt cư dân ở đồng bằng các vùng phụ cận (mà ta có thể nghĩ là bị nắm chặt hơn, so với các cư dân các vùng khác), vào sổ hộ tịch. Nguồn gốc ngoại lai của các tộc danh Việt, ta có thể đoán ra qua một hiện tượng khác: trong nhiều trường hợp, nhiều “họ” lại chung nhau một tộc danh, mà chỉ trong vùng nhỏ, thậm chí chỉ trong một làng thôi. Nguyễn Văn Viện, Nguyễn Đức Thịnh và Nguyễn

Đình Khải là người của ba “đơn vị chung tộc danh về phía bố”, đối với nhau chỉ là người đứng, quá lắm chỉ là láng giềng hay bạn bè của nhau, tuy cả ba đều chung tộc danh Nguyễn. Trong trường hợp này, cái phân biệt họ với nhau lại không phải là tộc danh, vì tộc danh của họ chỉ là một, mà là những chữ nối đứng giữa tộc danh và tên riêng, ở đây là Văn, Đức và Đình. Cũng có thể nói rằng tộc danh của ba người là Nguyễn Văn, Nguyễn Đức, Nguyễn Đình chứ không chỉ là Nguyễn.

Một lời về các gia đình “nhỏ” và hạt nhân hợp thành một “đơn vị chung tộc danh về phía bố”: là những đơn vị kinh tế độc lập, các gia đình ấy có thể phân tán ra nhiều làng khác nhau, thậm chí ra nhiều vùng, nhiều tỉnh. Sự phân tán ấy không nhất thiết đẩy người ta ra đi khỏi làng gốc, quên tất những gì có liên quan đến “họ” xuất phát của mình: trong nhiều trường hợp, từng “đơn vị chung tộc danh về phía bố” lại có một cuốn “gia phả” trong đó ghi tên tuổi họ hàng giữa họ với nhau(6). Nhưng cũng không hiếm những trường hợp người ra đi bị nạn đói thúc bách, nên không kịp sao cuốn “gia phả” để mang theo; nếu nơi họ đến quá xa nơi họ xuất phát, thì sau vài thế hệ con cháu của người ra đi không còn nhớ kỹ “họ” cũ nữa, vì họ đã trở thành một “đơn vị chung tộc danh về phía bố” mới tại nơi họ cư trú.

Sự tập hợp các gia đình “nhỏ” và hạt nhân thành “đơn vị chung tộc danh về phía bố” không đeo đuổi một mục đích kinh tế rõ ràng nào. Nó chỉ nhằm giải quyết hai vấn đề: đảm bảo chế độ ngoại hôn trong lòng từng “đơn vị chung tộc danh về phía bố” và thờ phụng tổ tiên ở mức rộng rãi nhất.

Quanh vấn đề thứ hai vừa nêu, mỗi hộ con trai cả đều có bàn thờ tổ tiên trong nhà, nhưng việc thờ phụng chỉ nhằm vào các tổ tiên trực tiếp về phía cha, thuộc bốn thế hệ gần người chủ hộ, và vợ các nhân vật ấy(7). Một ví dụ: với tư cách con trai cả,

tôi thờ cha mẹ tôi, chứ không thờ các anh em trai của cha tôi và vợ của họ, thờ ông bà nội tôi, chứ không thờ các anh em trai của ông nội tôi và vợ của họ, thờ ông bà cụ nội tôi, chứ không thờ anh em trai của ông cụ nội tôi và vợ của họ, thờ ông bà kỵ nội tôi, chứ không thờ anh em trai của ông kỵ nội tôi và vợ của họ. Các em trai tôi không có bàn thờ trong nhà, nhưng đến ngày giỗ thì cùng gia đình kéo nhau đến nhà tôi dự lễ(8). Nếu một trong những em trai ấy sống tại làng khác, thì nó cũng sắm một bàn thờ, nhưng khá đơn giản, nghĩa là không có “bài vị”, tức từng tấm gỗ nhỏ được trang trí, trên đó có ghi tên một vị được thờ (nhiều khi, ghi cả tên bà vợ của ông ta): người ta gọi thế là “thờ vọng”, nghĩa là thờ từ xa(9). Nhưng con trai cả của người em ấy, cũng như là con trai cả của mọi em trai khác, sẽ có đủ tư cách để có bàn thờ tại nhà mình, mà bàn thờ hoàn chỉnh, với “bài vị”. Ta thấy đấy, để thực hiện việc thờ phụng tổ tiên, người Việt dựa trên quy tắc quyền con trưởng của các thành viên nam giới trong gia đình.

Trên bình diện toàn bộ “đơn vị chung tộc danh về phía bố”, việc thờ phụng tổ tiên do mọi thành viên của “họ” thực hiện tại “nhà thờ họ”. Tổ chức giỗ chạp và gìn giữ ngôi nhà thờ là nhiệm vụ của “trưởng họ”, hay “tộc trưởng” tức người cầm đầu “đơn vị chung tộc danh về phía bố”, bao giờ cũng là con trai cả của gia đình cả thuộc nhánh cả của “họ”(10). Lưu ý rằng, mặc sự tham gia của mọi người trong “họ”, những nhân vật được thờ trên các bàn thờ của nhà thờ họ, mà các ngày giỗ chạp diễn ra ở đấy dưới bàn tay tổ chức của “trưởng họ”, một lần nữa, lại chỉ là các tổ tiên trực tiếp của ông này, tất nhiên là tính về phía bố, và thuộc bốn thế hệ trước ngay ông ta, cụ thể là cha mẹ của ông, ông bà nội của ông, ông bà cụ nội của ông, và ông bà kỵ nội của ông. Các vị vừa nêu, với tư cách là con trai cả của gia đình cả thuộc nhánh cả của “họ”, cũng là đại diện cho mọi thành viên đã qua đời của

“đơn vị chung tộc danh về phía bố”, do đó mọi thành viên còn sống của “họ” phải thờ phụng các vị ở “nhà thờ họ”. Một lần nữa lại thấy việc thờ phụng tổ tiên được kiến lập trên quyền con trai cả. Về phần ta, điều đáng lưu ý ở đây là việc thờ phụng ấy, dù được mở rộng ra toàn thể “đơn vị chung tộc danh về phía bố”, vẫn lập lại, qua các nhân vật được thờ, hình thái thờ phụng diễn ra trước bàn thờ của từng hộ con trai cả.

Nhìn dưới góc độ các mối quan hệ với việc thờ phụng tổ tiên, gia đình Việt cơ bản là gia đình hạt nhân, mặc dầu mọi thành viên của “họ” có nhóm họp định kỳ tại “nhà thờ họ”.

Giờ ta hãy nhìn gia đình Việt trong tư cách đơn vị kinh tế, nghĩa là trong các mối quan hệ với nông nghiệp và tiểu thương nghiệp.

Trước năm 1945, hầu như toàn bộ cư dân Việt là nông dân. Vì địa bàn của người Việt gần các tam giác châu ở Bắc Bộ, và các đồng bằng ven biển ở Trung Bộ, thêm vào đó là khí hậu nhiệt đới của miền Đông Nam Á, nên hầu như toàn bộ người Việt sống bằng nghề trồng lúa nước.

Mặt khác, một số điều kiện lịch sử, mà điểm xuất phát và diễn biến còn trong bóng tối, lại ngăn cản không cho đại thương phát triển, không cho ngoại thương ra đời. Từ thế kỷ X, khi nền thống trị của Trung Hoa vĩnh viễn chấm dứt, cho đến thế kỷ XIX, ngay trước khi người Pháp đến, chưa có một triều đại nào cho phép thương nhân trong nước ra nước ngoài buôn bán, quá lắm là mở cửa biển này hay cửa biển kia cho nhà buôn nước ngoài đến. Trong những điều kiện đó, nhu cầu trao đổi trong nội bộ sản phẩm của nông nghiệp và của một nền thủ công nghiệp còn sơ khai nhưng rất sinh động lại làm xuất hiện khắp địa bàn Việt một mạng lưới dày những chợ thuộc mọi cấp. Trước năm 1945,

ta gặp ở Bắc Bộ những chợ làng, chợ xã, chợ tổng, chợ huyện, chợ phủ, chợ nào cũng họp đầu kỳ vào những ngày không khớp nhau giữa chợ này với chợ kia. Đó là chưa nói đến các chợ tỉnh đã họp hàng ngày dưới thời Pháp thuộc, và ít nhiều đã Âu hóa.

Thoạt tiên, một nhận xét. Thủ công nghiệp và luồng buôn bán nói trên, có sinh động đến mấy, cũng chưa làm xuất hiện trong cư dân nông thôn một giai cấp thợ thủ công và một giai cấp tiểu thương đích thực. Trừ vài ngoại lệ (phải nhận là không quá hiếm), còn đa số các trường hợp thì thủ công nghiệp và tiểu thương lại nằm trong hoạt động hầu như hàng ngày của gia đình nông dân. Người ta bắt tay vào các việc thủ công (đan lát, dệt...) vào những giờ rỗi rãi, có khi làm đến rất khuya. Hầu như người nông dân nữ ngày nào cũng có mặt ngoài đồng, nhưng đến ngày phiên chợ đã quen đi, chị tạm thời bỏ việc đồng áng, sau khi đã nhờ một người quen thay mình, miễn sẽ trả công lao tương tự cho chị kia vào một dịp khác. Thế là chị ta đi chợ mang hàng đi bán trong hai thúng mắc vào hai đầu một đòn gánh trên vai, chỉ trở về nhà khi đã quá trễ, vào cuối chiều hay đêm. Tóm lại, thủ công nghiệp và tiểu thương nghiệp thường chỉ là phần bổ sung cho nông nghiệp. Nhưng là phần bổ sung cần thiết, nhất là ở Bắc Bộ, nơi diện tích ruộng do từng nhà khai thác thường không đủ để nuôi sống gia đình qua cả năm.

Về những gì khiến ta quan tâm, hãy đặt câu hỏi sau đây:

Những thành viên của một gia đình Việt phân công lao động cho nhau như thế nào, để có thể làm tròn những công việc mà nông nghiệp, thủ công nghiệp và tiểu thương nghiệp đòi hỏi?

Quả vậy, mối quan hệ qua lại giữa những công việc đè lên vai các thành viên khác nhau của gia đình chỉ cho ta thấy một cách tổng thể bức tranh chung về lao động hàng ngày của cả

nhóm, qua đó mà giúp ta đoán ra cái gì từ bên dưới ảnh hưởng lên trên để tác động vào bước đi chung của lao động, biến các lao động riêng thành một tổng thể hài hòa.

Tôi sẽ thử trả lời câu hỏi trên, không phải bằng những đoạn miêu tả tỉ mỉ, càng không phải bằng những con số thống kê mà chỉ bằng những cảm giác toát lên từ sự thực, như tôi nói ngay từ đầu.

Hãy nói ngay rằng nhân công của một gia đình hạt nhân ở nông thôn trước hết là sức lao động của đôi vợ chồng hợp thành bộ phận cơ bản của gia đình ấy, cụ thể là của người chủ hộ và vợ ông ta. Đó là nhân công duy nhất, nếu đôi vợ chồng chưa có con, hay con họ còn quá bé, chưa thể làm bất cứ công việc gì. Con cái lớn lên, bắt đầu làm việc dưới sự hướng dẫn của bố (nếu là con trai) hay mẹ (nếu là con gái), thì sức lao động do chúng bỏ ra chỉ là phần bổ trợ vào sức lao động của bố mẹ; hơn nữa, hoạt động lao động của chúng lại do bố mẹ trực tiếp hướng dẫn và kiểm soát. Đến tuổi trưởng thành mà chưa từ giã gia đình để đi lập gia đình mới, đã trở thành người lao động trọn vẹn không cần luôn luôn có bố mẹ ở bên cạnh để hướng dẫn, chúng vẫn được cha mẹ giao việc cho, và bảo ban trước khi chúng bắt tay vào việc khác, nghĩa là chúng lao động theo kế hoạch cha mẹ vạch ra trong quá trình diễn biến của hoạt động gia đình.

Cũng vậy, trong những gia đình gọi là “nhỏ”, mà ngoài cặp vợ chồng hợp thành lõi cốt của gia đình ra, còn có cha mẹ già và các em trai, em gái chưa vợ, chưa chồng: tất cả mọi người đều quy chiếu vào kế hoạch của cặp vợ chồng lõi cốt.

Nông nghiệp ruộng nước cổ truyền, ít nhất cũng ở Bắc Bộ, cho phép hàng năm làm hai vụ lúa: gọi là vụ tháng 5, vì gặt vào thời điểm ấy của năm âm dương lịch; và vụ tháng mười(11). Vụ

tháng 10 là vụ chính, nhưng vụ tháng 5 cũng quan trọng: không có nó, thì lúa gặt về không đủ dùng cho cả năm. Do mức cao thấp, một số ruộng chỉ phù hợp với một trong hai vụ, nhưng cũng có những ruộng phù hợp với cả hai. Ngay trước khi gặt lúa tháng 5, người ta đã bắt đầu cày bừa cho ruộng thuộc vụ tháng 10. Về vụ kia, cũng thế. Có nghĩa là hai vụ ít nhiều gối lên nhau, khiến công việc đồng áng làm cho người nông dân bận rộn quanh năm, về lý thuyết chẳng có lúc nào dích thực rảnh tay.

Hãy kể ra đây những lao tác chính diễn ra theo thứ tự từ đầu đến cuối từng vụ, dù là ở vụ tháng 5 hay vụ tháng 10: cày (ba lượt); bừa (ba lượt ở Bắc Bộ, và trên một số loại đất thô cày): làm cỏ; gặt. Cày, bừa là công việc của đàn ông, riêng vụ bừa thứ ba thì dành cho phụ nữ. Cấy hoàn toàn là việc đàn bà, không một người đàn ông nào đi cấy; tôi giả thiết rằng cấm cây mạ xuống đất là hành động sinh sôi nảy nở tối ưu, do đó được giành riêng cho nữ giới. Việc làm cỏ chủ yếu do phụ nữ đảm đương. Còn gặt là công việc chung của cả nam lẫn nữ.

Cày bừa và gặt, từ trước đến nay, vốn được xem là những lao tác nông nghiệp nặng nhọc nhất, kể cả trong nông nghiệp trên đất khô. Càng thế trên ruộng nước, khi nước lên đến nửa chân người lao động, có khi lên đến nửa người. Nhưng hãy nói đôi tí về cấy, khâu không có mặt trong nông nghiệp trên đất khô. Mở đầu cuộc đời làm dân tộc học, tôi có tập đôi tí lao tác đồng áng. Hướng dẫn cho tôi, là mấy người nông dân ở ngoại thành Hà Nội: họ vừa nhiệt thành, vừa buồn cười. Lần đầu tiên tôi xuống ruộng học cày, nước lên đến bụng. Cày ruộng trong điều kiện đó, người lao động phải vừa vạch đường cày, vừa cấm hai bên lối mình đi những cây “vè”, tức những cành tre nhỏ tương đối thẳng, làm sao khi mình đã đi xong một lượt từ đầu này đến đầu kia mảnh ruộng, thì “vè” đã được cấm thành hai đường

thẳng tấp. Nhờ cách làm đó mà người lao động đảm bảo được rằng đường cày mình vạch ra, nhưng không thấy được dưới nước bùn khá sâu, vẫn chạy theo đường thẳng, chứ không thành đường vòng hay đường gãy góc. Mệt quá sức, ấy thế mà tôi vẫn tiếp tục được qua ba buổi sáng liền. Đến vụ cấy, tôi lại về làng cũ. Buổi đầu, tôi đánh giá công việc cũng đơn giản thôi: người phụ nữ đi cấy đứng đấy, thân cúi cúi thấp xuống, tay trái cầm nắm mạ, tay phải nhẹ nhàng cắm từng cây mạ xuống bùn, chân xê dịch chậm rãi thôi. Tôi bước xuống ruộng, nhưng không chịu đựng được lâu. Chỉ khoảng nửa giờ sau, tôi đành bỏ ruộng lên bờ ngồi, người ê ẩm, trước bao tràng cười của các bà, các chị có mặt tại chỗ. Tôi không đủ can đảm học tiếp bài học. Để nói cho gần hết ý, xin dẫn một bài ca dao Việt:

“Cấy đồng giữa buổi ban trưa,

Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.

Ai ơi, nâng bát cơm đây,

Đói no một hạt, đắng cay muôn phần”.

Câu chuyện nhỏ kể lại trên đây hoàn toàn không phải là bằng chứng do một nhà nghiên cứu đưa ra, cũng không phải là sự kiện rút ra từ kinh nghiệm điền dã. Nó có mặt đấy chỉ để nhấn mạnh rằng công việc cấy lúa nói riêng và sức lao động người phụ nữ bỏ ra trên ruộng nước nói chung, có thể nặng nhọc đến chừng mực nào. Là người lao động đồng áng, đàn bà không phải là kẻ phụ việc cho nam giới, mà là người bạn độc lập của người đàn ông, bình đẳng với đàn ông.

Không có gì đáng ngạc nhiên, nếu việc sử dụng lúa gặt về nhà không chỉ phụ thuộc vào đàn ông, vào người chồng, và ông chủ hộ. Ngoài những nhu cầu hàng ngày liên quan đến việc nội trợ, mỗi một khi phải trích từ bỏ ra một số lượng thóc gạo nào

đấy (đôi khi chỉ mười ký) để dùng vào việc khác (để cất rượu uống, chẳng hạn), thì ông chủ gia đình phải được vợ mình đồng ý cái đã. Bàn cãi mãi rồi mà bà ta nhất quyết không đồng ý, thì ông chồng đành chịu thua, đồng thời cũng cau có ít nhiều để giữ thể diện. Thóc gạo, sản phẩm lao động chung của đôi vợ chồng, chỉ được sử dụng theo mối đồng tình giữa hai người.

Về những việc thủ công đến ngày lao động của nông dân, sau thời gian họ làm việc ngoài đồng, tôi đã nói qua một tí rồi: những việc ấy được tiến hành vào lúc rảnh rỗi. Dù sao, chúng đã bước đầu chuyên môn hóa: việc này là việc của đàn ông (các việc mộc nhỏ, chẳng hạn), việc kia là việc của đàn bà (dệt); việc kia nữa, cả hai giới đều có thể làm (đan lát). Nhưng, trong mọi trường hợp, đấy là công việc cá nhân: mỗi người cầm trong tay một sợi dây dài, chẳng hạn, cứ thế mà đan, hầu như chẳng chú ý mấy nổi vào việc mình làm, vừa đan vừa uống nước chè xanh hay nhai một miếng trầu, có khi vừa đan vừa nói chuyện với khách đến chơi. Sản phẩm của các công việc ấy chỉ có giá trị kinh tế, một khi đã được đưa ra thị trường. Ta sẽ quay lại vấn đề ấy một chút nữa thôi.

Một số công việc thủ công đã phức tạp hơn, do đó đã trở thành hoạt động chuyên môn hóa (nghề mộc, nghề trang trí, nghề thêu...). Nghiên cứu các nghề này về mặt tổ chức kinh tế là việc còn phải làm. Điều duy nhất có thể nói ngay là, ngoài một số việc biệt lệ nào đó ra (nghề thêu có lẽ là một trong những biệt lệ ấy), tất cả các nghề nói trên đều do đàn ông làm, mà làm riêng ra, nhưng hầu hết tất cả các nghề đó đóng khung, về mặt kinh tế, trong khuôn khổ nền kinh tế của gia đình nông dân sản xuất lúa nước. Trong điều kiện đó, làm sao phối hợp được hai nền kinh tế khác nhau trong lòng một đơn vị duy nhất? Vấn đề mới được đặt ra thế thôi.

Cuối cùng là tiểu thương nghiệp. Một điều đập ngay vào mắt ta: trong đại đa số các trường hợp, nền trao đổi này nằm trong tay của phụ nữ. Trên các chợ nông thôn, vào các ngày phiên, điều mắt thấy rõ là phụ nữ chiếm đa số. Đàn ông chỉ đảm nhận một số ngành mua bán thô (trong số đó có buôn bán gia súc). Nếu cần, họ có thể mở quán ăn ngoài trời, giữa chợ, như phụ nữ thế thôi. Họ có thể đến chợ mua gì đó, theo yêu cầu của bà vợ hôm ấy lại bận ở nhà. Nếu là người khá giả thì họ có thể đến chợ thăm bạn bè ở làng khác, vì lý do nào đấy mà không thể gặp vào ngày thường, cùng bạn bè nhấm vài chén rượu trước một mâm thịt chó. Nhưng ngoài chợ, đàn ông chỉ là thiểu số. Tiểu thương nghiệp chủ yếu nằm trong tay của giới nữ.

Tình trạng ấy đưa đến một hậu quả về mặt kinh tế đáng làm ta quan tâm: nếu lúa gạo gặt về nhà là công chung của hai vợ chồng đóng vai thành phần cơ bản trong gia đình “nhỏ” hay hạt nhân, thì tiền thu được qua tiểu thương nghiệp lại chủ yếu do đàn bà làm ra. Và người nữ nông dân Việt không phải quanh co để che giấu vị trí “bên trên” của họ trong lĩnh vực này. Trước khi người Pháp đến, đơn vị tiền tệ của chúng ta là đồng tiền đồng tròn, ở giữa có đục một lỗ vuông, để qua đó mà xâu một mảnh tre dài lại, nhằm tập hợp nhiều đồng tiền lại thành một quan tiền. Cùng với giấy bạc do người Pháp phát hành, đồng tiền và quan tiền vẫn lưu hành ở nông thôn trước năm 1945. Các quan tiền chiếm chỗ nhiều, nên trong từng nhà, chúng được cất giữ bên trong một hòm, và người giữ chìa khóa hòm là bà vợ ông ta. Chiếc chìa khóa ấy do mình bà sử dụng: chính bà ta, chứ không ai khác ngoài bà, dùng chìa khóa mở hòm ra, lấy số tiền cần cho các khoản chi tiêu ngay trước mắt của gia đình, rồi đóng hòm lại. Một khẩu ngữ dân gian gán cho bà chủ nhà vai trò “tay hòm chìa khóa”, tức vai trò giữ chìa khóa mở đóng hòm đựng tiền.

Tôi không vì lý do đó mà bảo rằng người phụ nữ giữ tiền họ làm ra để chi tiêu riêng. Không phải thế, những khoản tiêu bằng tiền, chỉ đều tiêu cho gia đình, cho chồng con, có khi để giữ thanh danh cho gia đình nữa (tổ chức lễ tiệc, chẳng hạn, mời bạn bè của chồng đến ăn)... Tôi cũng không bảo rằng chồng chị, người chủ hộ, chẳng liên quan gì đến đây: ông có thể gợi ý vợ tiêu khoản này, khoản kia, vì mục đích kia, nọ, vì quyền lợi của gia đình mà tiêu (mà ít nhất thì ông ta cũng nói thế). Nhưng quyết định cuối cùng ở trong tay vợ ông.

Người phụ nữ bình đẳng với chồng trong việc sử dụng thóc gạo do hai người làm ra. Lời nói của chị lại có tác dụng quyết định, khi bàn đến những khoản tiêu pha bằng tiền, vì tiền chủ yếu do chị làm ra. Bị thu hẹp lại trong góc độ thuần túy kinh tế ấy, gia đình Việt có mang tính chất phụ quyền đến mức người ta thường nói hay không?

Vả chẳng, trong nhiều lĩnh vực ngoài kinh tế, từ việc giáo dục con cái đến việc gả bán chúng, người chủ hộ nói một tiếng nói quyết định, nhưng, suy cho cùng, lại rất hình thức. Để đi đến quyết định mà ông là người duy nhất đứng lên chính thức hóa, khiến người ta tưởng rằng ông là người duy nhất quyết định, ông đã phải bàn bạc trước, mà bàn kín với vợ, để hai người đồng ý với nhau. Đạo lý của Nho giáo, khi thâm nhập xã hội Việt từ thế kỷ XV, đã biến người trưởng hộ thành đại diện chính thức của gia đình trước thế giới ngoài gia đình. Đạo lý ấy chưa làm cho ông biến thành một ông chủ tuyệt đối, mà không người nào trong gia đình được cãi lại, được động đến.

Người ta có thể vặn lại rằng người phụ nữ Việt cũng có một vị trí nào đấy trong gia đình, nhưng lại không có chỗ đứng trong các tổ chức ngoài gia đình, những tổ chức ở cấp làng, chẳng hạn. Đúng. Liếc một liếc mắt vào các tộc người mẫu hệ (người ta còn

bảo là mẫu quyền), như người Giarai và người Êđê trên các cao nguyên Trung Bộ, ta thấy quả là phụ nữ ở đây đóng một vai trò nổi bật, tất nhiên gây bất lợi cho đàn ông. Nhưng điều đó chỉ diễn ra trong nội bộ của gia đình, tôi muốn nói gia đình mở rộng, gồm nhiều hộ mẫu hệ và mang tính tộc danh về phía mẹ, sống dưới một mái nhà chung, dưới quyền một “bà tổ”. Còn lên mức làng, thì, trái lại, không có người phụ nữ nào trong các tổ chức ngoài gia đình. Các Nương tử quân, nói cho cùng, chỉ là nhân vật truyền thuyết.

Trở về với người Việt, có thể nói rằng, nếu phụ nữ ở đây hoàn toàn vắng mặt trong các tổ chức ngoài gia đình, thì nhiều nhân vật nam giới có chân trong các tổ chức ấy, mà vào cỡ bự kia đấy, lại chịu cho vợ ảnh hưởng đến mình, khi họ chuẩn bị đi họp để phát biểu ý kiến. Nếu nói quá lên một tí, cho dễ trình bày thôi, thì các vị ấy chịu cho vợ “gà”, trước khi cất lời trước người bên ngoài. Nhưng ta đừng dừng chân ở đây, vì dừng chân thì phải đưa ra một số sự kiện, khiến bài viết dài ra.

Xin kết thúc luôn, bằng cách nhắc lại rằng những lời ghi đây chỉ là những cảm giác ban đầu, chỉ có giá trị một lời gợi ý. Dù sao, cũng mong rằng lời gợi ý ấy sẽ thúc đẩy một số nhà nghiên cứu chuyên về tộc người Việt lại cúi đầu xuống lần nữa trên vấn đề gia đình, như nó còn tồn tại mới gần đây bên trong tộc người ấy, để xem thử thực ra có gì, bên dưới một lớp sơn phủ ngoài gồm những ý niệm có sẵn.

1. Trong số những tộc người họp thành dân cư của từng nước Đông Nam Á lục địa, bao giờ cũng có một tộc không những vượt xa các tộc khác về mặt dân số, mà còn từng nắm trong lịch sử, và hiện vẫn nắm, vai trò chủ yếu trong việc ra đời và vận hành của quốc gia. Ở Việt Nam, đấy là người Việt (hay Kinh). Những tộc người thuộc loại ấy (mà tôi

muốn gọi là “tộc chủ thể”), do các thăng trầm của lịch sử, đã bị đẩy đến chỗ chiếm lĩnh ngay từ đầu các vùng thấp của đất nước, các tam giác châu và đồng bằng ven biển, nhờ đó mà khả năng phát triển trong không gian rộng một nền nông nghiệp có năng suất cao, công nghiệp trồng lúa nước.

2. Không Tử sống hồi thế kỷ XI trước Công nguyên. Nhưng chỉ đến thế kỷ III sau Công nguyên, dưới thời Đông Hán, thì Nho giáo mới bắt đầu tham gia, với tư cách một lý thuyết chính thức, vào bước sinh thành một bộ máy nhà nước mang chất đế chế. Vào các thế kỷ XII và XIII, dưới triều Nam Tống, Nho giáo qua một bước phát triển lớn, với sự tham gia của một số triết gia tên tuổi. Từ đó, Nho giáo là ý thức hệ chính thức của Trung Hoa, cho đến đầu thế kỷ XX.

3. Từ thế kỷ X đến XIV, nghĩa là từ triều Lý đến triều Trần, đạo Phật là quốc giáo ở Việt Nam. Nhưng ngay từ thế kỷ XIV, trong giai đoạn cuối của triều Trần, một số nhà nho đã có mặt ở triều đình, và phong tục - tập quán đã bước đầu chịu ảnh hưởng của lực lượng mới này. Đến thế kỷ XV, khi nhà Lê lên ngôi sau một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài, Nho giáo bắt đầu chiếm vị trí của Phật giáo. Nhưng ở nông thôn bấy giờ, nhà nho hản chưa đông. Thế kỷ XVI là một thế kỷ nội chiến. Từ thế kỷ XVII, dưới triều Lê gọi là “trung hưng”, các nhà nho hản đã tách ra thành một tầng lớp xã hội riêng.

4. Một tộc thiểu số, trong quá khứ từng chung nguồn gốc với tộc Việt (xem lại chú thích 1). Hai tộc này chỉ tách rời khỏi nhau vào khoảng cuối thời Bắc thuộc, cứ cho đi là vào lối các thế kỷ VII và IX thuộc Công nguyên.

5. Cũng có một hai biệt lệ nhỏ. Một biệt lệ là trường hợp một số người vốn mang tộc danh Mạc, sau đổi lại thành Lêu. Thế kỷ XVI là một thế kỷ nội chiến (xem chú thích 3): bấy giờ, hai họ Mạc và Lê đánh nhau. Mạc thua, rút về phía biên giới Trung - Việt. Khi nhà Mạc thua hản, một số người bỏ tộc danh cũ (Mạc), lấy tộc danh của một tộc thiểu số trong vùng (Lêu). Lêu không phải là tộc danh Hán.

6. “Gia phả” được đặt tại nhà người “trưởng họ”, tức con trai cả của gia đình cả của chi nhánh cả của “đơn vị chung tộc danh về phía bố”. Người “trưởng họ” có nhiệm vụ bổ sung cho gia phả. Từng thành viên trong “họ” có thể đến nhà “trưởng họ” xem “gia phả” hoặc xin phép sao một bản để đem đi, nếu người ấy sắp ra khỏi làng cũ.

7. Cũng có nhiều trường hợp các vị tổ tiên được thờ chỉ thuộc ba thế hệ sát người chủ hộ nhất.

8. Đó là lễ kỷ niệm chu niên ngày chết của từng nhân vật được thờ.

Vào từng ngày ấy, gia đình của người anh cả chuẩn bị một bữa ăn lớn, đặt các món ăn lên bàn thờ, hay lên một nơi áp sát bàn thờ. Người ta đốt nhang, rồi người anh cả quỳ lạy trước bàn thờ. Mọi người nhà của ông, và mọi người nhà của em trai ông, đều luân phiên đến quỳ lạy như thế. Khi nhang đã tàn, thức ăn được dọn xuống chiếu hay lên phản, và mọi người có mặt tập hợp lại ăn uống trong niềm vui chung, trước khi chia tay, gia đình nào về nhà nấy. Những tốn kém về giỗ chạp như thế, gia đình người anh cả phải chịu đựng: chính vì thế mà anh cả bao giờ cũng được truyền phần hậu nhất trong số của cải do bố để lại.

9. Trong trường hợp những người khá giả, em trai ra ở riêng, tuy không đi khỏi làng, vẫn có bàn “thờ vọng”: Đến ngày giỗ, người em đốt nhang trên bàn thờ của mình để “thờ vọng”, sau đó mới cùng đến nhà anh cả dự giỗ.

10. “Trưởng họ” chết đi, người lên thay chân ông giữ chức vụ ấy là con trai cả của ông, dù cho các em trai ông còn đó.

11. Còn một vụ thứ ba nữa, vụ rất phụ, mà mọi lao tác, từ cày đến gặt, chỉ diễn ra trong vòng ba tháng âm (do đó người ta gọi là vụ “ba giăng”), và gổ lên cả hai vụ tháng 5 và tháng 10. Nhưng chỉ có thể trồng lúa “ba giăng” trên một số loại đất riêng. Đã thế, năng suất lại rất thấp. Vụ “ba giăng” nay không còn nữa.